

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ITD

CTCP Công nghệ Tiên Phong (HSX)

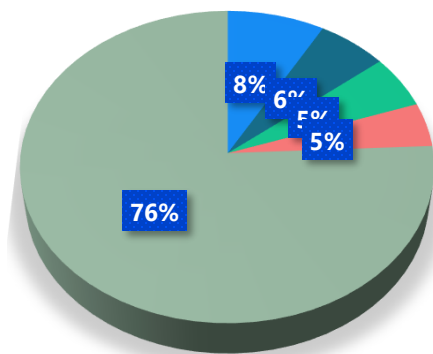
Ngành: Công nghệ phần cứng và thiết bị

Giá	9,610 VNĐ		
(30/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.0%	-5.2%	-17.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,560 - 13,045
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	235
Số lượng CPLH (CP)	24,461,403
KLGD BQ 20 phiên (CP)	18,935
Sở hữu nước ngoài	1.41%
Beta	0.56

- Mai Hoài An (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Ngọc Trung
- Doãn Thị Bích Ngọc (Chủ tịch HĐQT)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiều Phong
- Khác

Cơ cấu cổ đông



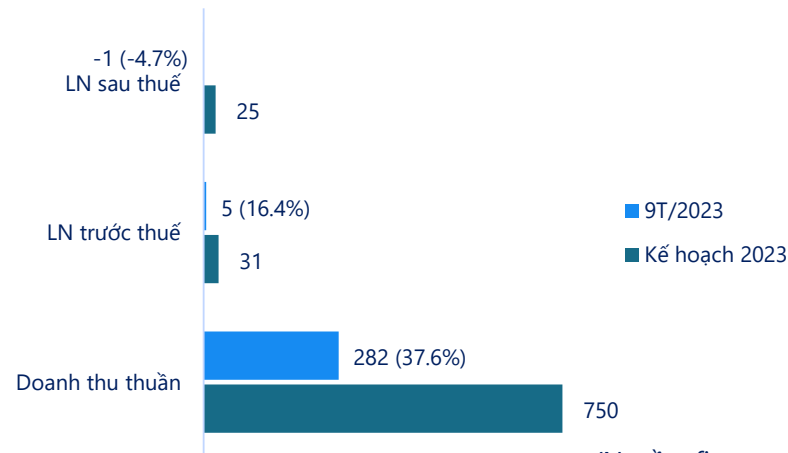
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

83.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 3.5 | -4.0%
Cùng kỳ: ↘ 235.8 | -74.0%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

282.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 353.7 | -55.6%

LN thuần

Q3 2023

2.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 3.6 | +359.0%
Cùng kỳ: ↘ 11.2 | -81.1%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

3.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 71.9 | -95.6%

LNTT

Q3 2023

2.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 3.6 | +359.0%
Cùng kỳ: ↘ 11.1 | -79.8%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

5.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 70.0 | -93.2%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ITD

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	83.0	318.8	-74.0%	282.4	636.1	-55.6%
Giá vốn hàng bán	51.5	285.9	-82.0%	182.8	547.5	-66.6%
Lợi nhuận gộp	31.6	32.9	-4.2%	99.5	88.6	12.4%
Doanh thu HĐTC	2.4	1.0	144.8%	7.6	59.3	-87.1%
Chi phí tài chính	1.8	1.2	52.4%	4.1	4.1	1.0%
Chi phí lãi vay	0.8	0.8	7.1%	2.7	2.1	31.4%
Chi phí bán hàng	12.2	10.8	13.2%	36.3	31.7	14.6%
Chi phí QLDN	17.1	13.0	31.2%	59.9	41.7	43.6%
LN thuần từ HĐKD	2.6	13.8	-81.1%	3.3	75.2	-95.6%
LN khác	0.2	0.1	104.8%	1.8	0.1	2167.1%
LN trước thuế	2.8	13.9	-79.8%	5.1	75.1	-93.2%
Thuế TNDN	1.1	2.2	-50.1%	6.3	15.2	-58.8%
Lợi nhuận sau thuế	1.7	11.7	-85.4%	1.2	59.5	-102.0%
LNST của CĐ công ty mẹ	-	3.2	-149.5%	-	27.7	-166.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.9	3.9	14.9	69.0	20.0	46.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	2.1	65.3	67.0	2.3	10.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	15.3	6.5	7.9	8.2	4.9
Lưu chuyển tiền thuần	15.5	45.8	16.5	9.9	30.5	31.8

(Nguồn: fireant.vn)

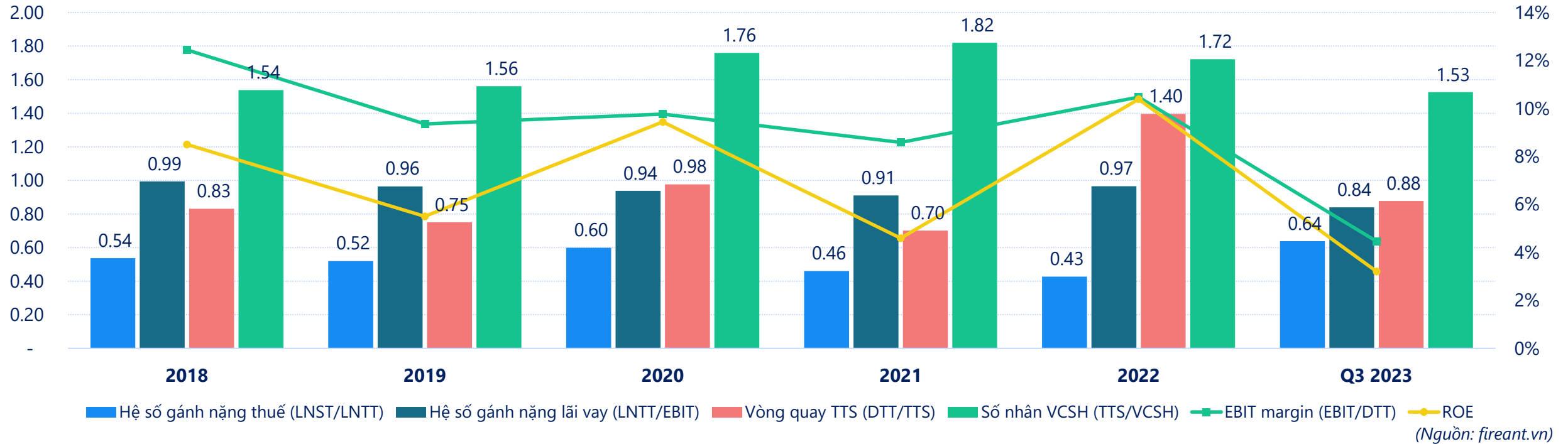
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	428.5	511.5	-16.2%	72.9%
Tiền và tương đương tiền	70.2	57.8	21.6%	11.9%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	81.8	59.9	36.5%	13.9%
Các khoản phải thu ngắn hạn	218.9	339.6	-35.5%	37.2%
Hàng tồn kho	49.4	51.8	-4.7%	8.4%
Tài sản ngắn hạn khác	8.2	2.4	241.6%	1.4%
Tài sản dài hạn	159.5	161.2	-1.1%	27.1%
Các khoản phải thu dài hạn	1.3	0.0	3510.5%	0.2%
Tài sản cố định	68.1	71.2	-4.3%	11.6%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	1.5	0.8	105.8%	0.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	8.3	86.9	-90.4%	1.4%
Tài sản dài hạn khác	80.3	2.4	3201.5%	13.7%
Tổng cộng tài sản	588.0	672.7	-12.6%	100.0%
Nợ phải trả	174.1	270.5	-35.6%	29.6%
Nợ ngắn hạn	165.5	262.4	-36.9%	28.1%
Nợ vay ngắn hạn	40.7	60.4	-32.6%	6.9%
Nợ dài hạn	8.6	8.1	6.1%	1.5%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	414.0	402.3	2.9%	70.4%
Vốn chủ sở hữu	414.0	402.3	2.9%	70.4%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ITD

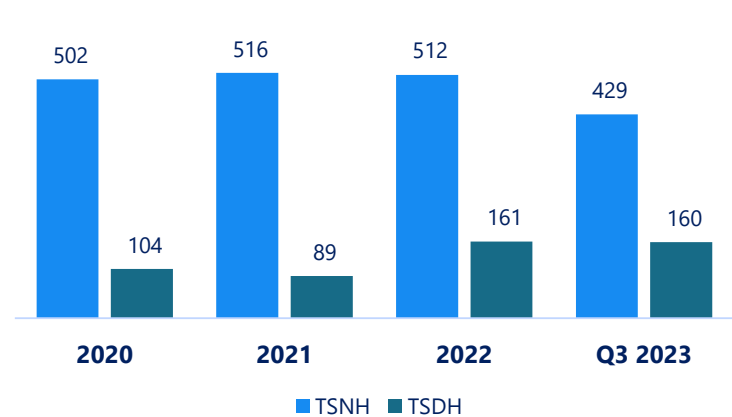
Phân tích Dupont



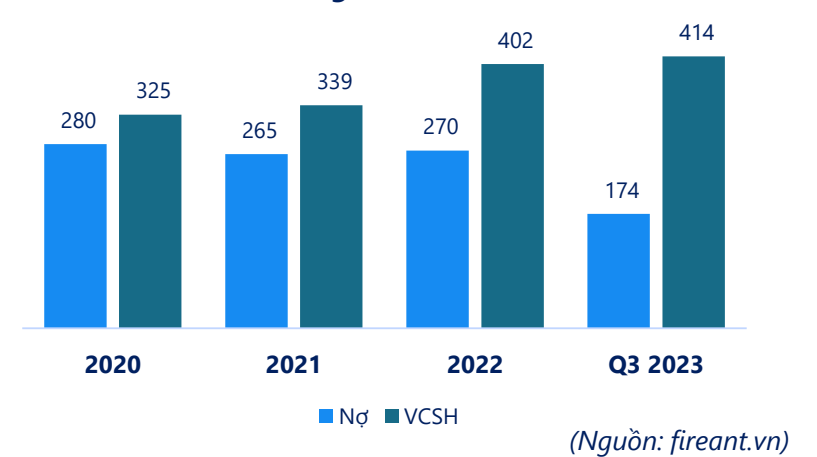
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ITD

Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	11.4%	5.8%	9.1%	5.4%	10.1%	3.4%
Biên LNST (TTM)	6.7%	4.7%	5.5%	3.6%	4.3%	-1.4%
Biên LN EBIT (TTM)	12.4%	9.4%	9.8%	8.6%	10.5%	4.5%
ROE (TTM)	8.5%	5.5%	9.4%	4.6%	10.4%	-1.9%
ROA (TTM)	5.5%	3.5%	5.4%	2.5%	6.0%	-1.2%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	141.6	166.2	131.3	180.6	110.8	161.7
Số ngày nắm giữ HTK	112.9	119.9	108.1	134.7	36.3	69.5
Số ngày phải trả NCC	73.1	57.0	44.3	65.2	37.3	72.4
Vòng quay TSCĐ	6.0	5.7	8.3	6.8	13.9	7.7
Vòng quay TTS	439.3	486.1	373.5	520.1	261.4	416.0

Thanh khoản

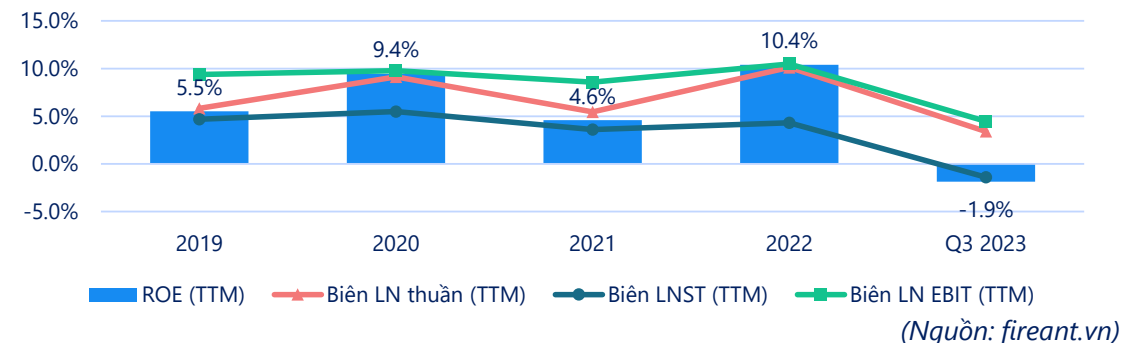
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.9	2.2	1.8	2.0	1.9	2.6
Khả năng TT nhanh	2.4	1.6	1.3	1.7	1.7	2.2
Khả năng TT tiền mặt	0.7	0.3	0.1	0.3	0.2	0.4
Khả năng TT lãi vay	184.4	28.4	16.2	11.2	29.3	6.3

Nhóm chỉ số định giá

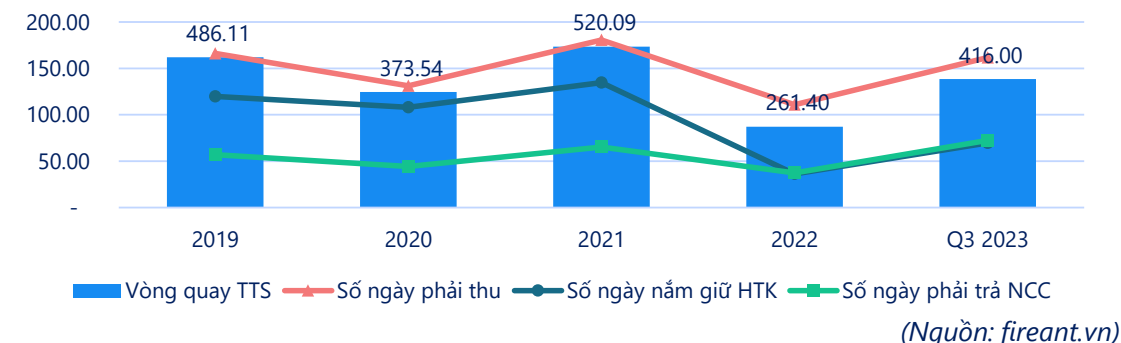
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,491	939	1,578	804	1,811	308
Giá trị sổ sách (BVPS)	13,416	12,101	12,974	14,006	14,798	12,336
P/E	7.1	10.0	5.9	21.1	6.6	(34.9)
P/B	0.8	0.8	0.7	1.2	0.8	0.9
P/S	0.5	0.5	0.3	0.8	0.3	0.5

(Nguồn: fireant.vn)

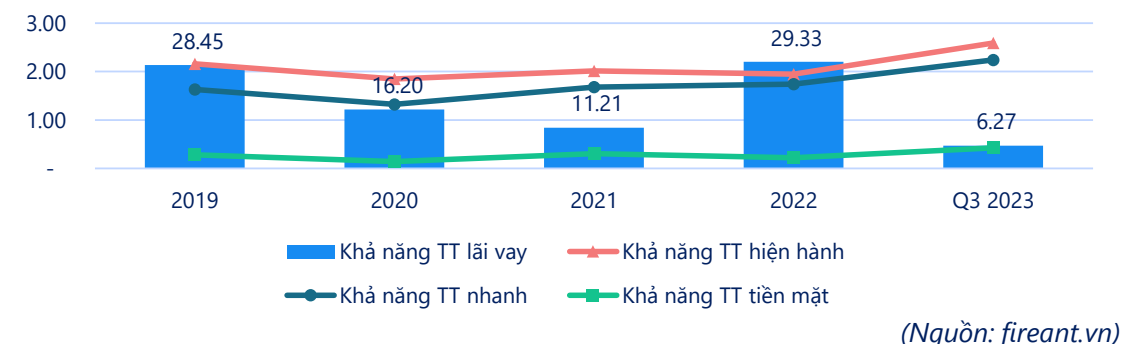
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



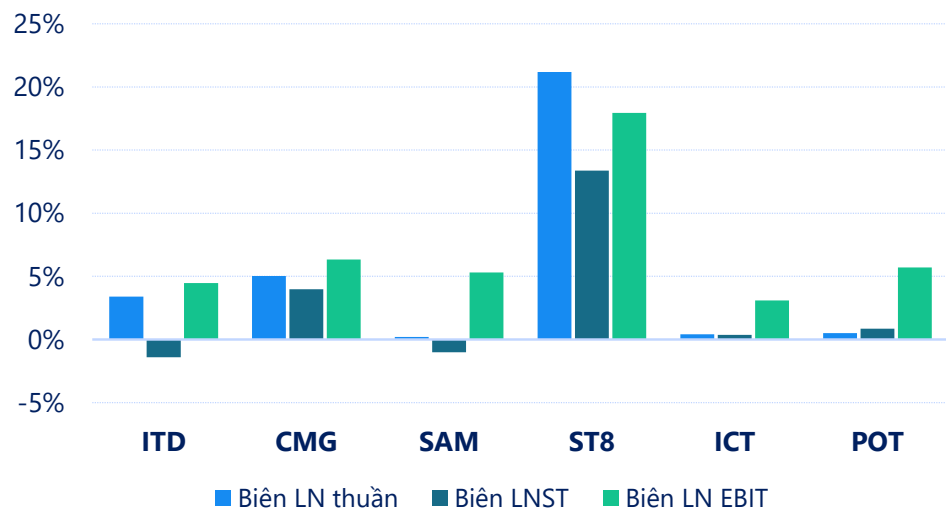
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ITD

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
ITD	282.4	-55.6%	1.2	-102.0%	-0.4%	9.4%
CMG	5,391.9	1.5%	226.8	-6.5%	4.2%	4.6%
SAM	1,451.9	-7.7%	24.8	-45.7%	1.7%	2.9%
ST8	2	-99.7%	3	-98.7%	121.6%	23.1%
ICT	867	-16.7%	2	-73.6%	0.2%	0.7%
POT	595	-28.3%	1	-82.4%	0.2%	0.7%

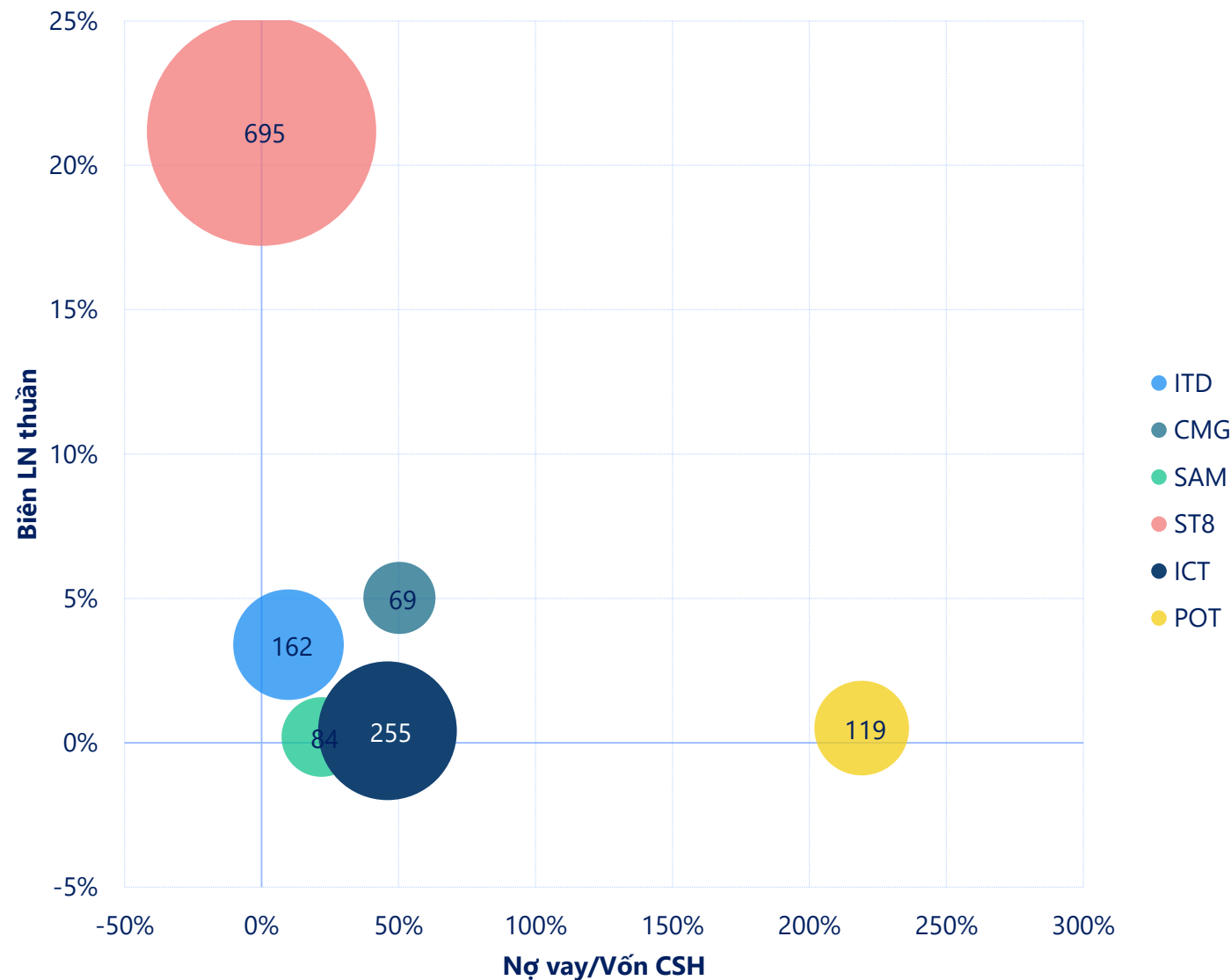
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)